

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		350.456.560.424	335.565.334.916
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	23.039.259.147	58.894.357.452
1. Tiền	111		23.039.259.147	23.894.357.452
2. Các khoản tương đương tiền	112			35.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
III. Các khoản phải thu	130		133.791.622.974	138.648.644.812
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	133.933.469.249	136.501.280.536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.14	1.404.382.000	2.726.640.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	233.304.810	1.200.257.361
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.779.533.085)	(1.779.533.085)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	190.182.652.391	137.274.170.540
1. Hàng tồn kho	141		190.182.652.391	137.274.170.540
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.443.025.912	748.162.112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3.443.025.912	748.162.112
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.950.535.736	86.710.161.076
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		79.505.637.269	84.212.737.832
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	79.505.637.269	84.212.737.832
- Nguyên giá	222		383.330.354.902	381.685.354.902
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(303.824.717.633)	(297.472.617.070)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.962.190.487	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	3.962.190.487	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.482.707.980	2.497.423.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	2.482.707.980	2.497.423.244
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		436.407.096.160	422.275.495.992

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		203.969.006.561	154.704.996.543
I. Nợ ngắn hạn	310		203.969.006.561	154.704.996.543
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	79.744.476.305	76.398.275.045
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.773.740	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	4.986.112.256	2.877.890.289
4. Phải trả người lao động	314		17.927.784.726	22.957.939.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	5.672.142.224	2.502.263.126
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	48.340.005.069	1.959.049.246
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	40.261.729.200	48.009.578.934
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	1.908.300.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.090.683.041	
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		232.438.089.599	267.570.499.449
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	232.438.089.599	267.570.499.449
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.123.979.219	80.256.389.069
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.237.536.069	15.687.513.796
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.886.443.150	64.568.875.273
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		436.407.096.160	422.275.495.992

Biên Hòa, ngày 03 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Đặng Công An



Nguyễn Thanh Hùng



Nguyễn Xuân Tiến

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
PHẦN I - LÃI (LỖ)
 Quý 01 năm 2018

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	651.536.138.181	398.070.147.047	651.536.138.181	398.070.147.047
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02	VII.2	189.127.657	-	189.127.657	-
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		189.127.657	-	189.127.657	-
2.2	- Giảm giá hàng hoá	05		-	-	-	-
2.3	- Hàng bán bị trả lại	06		-	-	-	-
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		651.347.010.524	398.070.147.047	651.347.010.524	398.070.147.047
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	618.439.109.377	364.193.890.021	618.439.109.377	364.193.890.021
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.907.901.147	33.876.257.026	32.907.901.147	33.876.257.026
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	540.755.892	284.413.586	540.755.892	284.413.586
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	1.530.872.171	582.451.037	1.530.872.171	582.451.037
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.530.872.171	582.446.597	1.530.872.171	582.446.597
8	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	4.876.854.732	4.604.561.785	4.876.854.732	4.604.561.785
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	6.251.400.398	7.897.798.373	6.251.400.398	7.897.798.373
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		20.789.529.738	21.075.859.417	20.789.529.738	21.075.859.417
12	Thu nhập khác	31	VII.6	318.524.200	168.000.000	318.524.200	168.000.000
13	Chi phí khác	32	VII.7	-	219.961.615	-	219.961.615
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		318.524.200	(51.961.615)	318.524.200	(51.961.615)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.108.053.938	21.023.897.802	21.108.053.938	21.023.897.802
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.10	4.221.610.788	4.204.779.560	4.221.610.788	4.204.779.560
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.886.443.150	16.819.118.242	16.886.443.150	16.819.118.242
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.112	1.107	1.112	1.107
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

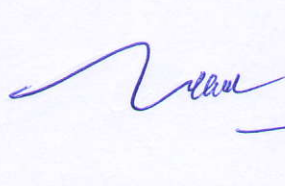
Biên Hoà, ngày 03 tháng 04 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







Đặng Công An

Nguyễn Thanh Hùng

Nguyễn Xuân Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***QUÝ I NĂM 2018***Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I .LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		21.108.053.938	21.023.897.802
2. Điều chỉnh cho các khoản :			9.678.907.559	6.530.989.147
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		6.352.100.563	5.942.282.025
- Các khoản dự phòng	03		1.908.300.000	(10.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(36.515)	4.440
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(112.328.660)	16.256.085
- Chi phí lãi vay	06		1.530.872.171	582.446.597
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		30.786.961.497	27.554.886.949
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.857.021.838	31.013.417.711
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52.908.481.851)	(22.661.550.011)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(373.802.164)	11.938.124.543
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.680.148.536)	224.813.895
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.558.187.198)	(446.885.825)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(334.155.961)	(3.038.035.740)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(366.203.959)	(798.850.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.576.996.334)	43.785.920.822
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.607.190.487)	(7.600.211.955)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			162.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		112.328.660	34.985.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.494.861.827)	(7.403.226.833)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		172.899.104.510	46.927.034.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(180.646.954.244)	(68.567.870.350)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.426.925)	(34.818.037)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(7.783.276.659)</i>	<i>(21.675.654.387)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		(35.855.134.820)	14.707.039.602
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		58.894.357.452	46.456.265.470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		36.515	(4.440)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VI.1	23.039.259.147	61.163.300.632

Biên Hòa, ngày 03 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Đặng Công An



Nguyễn Thanh Hùng



Nguyễn Xuân Tiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 NĂM 2018

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Đại Hội đồng cổ đông của Công ty chấp thuận đổi tên của Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 04 năm 2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sắt, thép, gang (C24100)

— Gia công Cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (C25920)

— Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại (C28220)

— Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (C33200)

— Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (D35200)

— Tái chế phế liệu (E4659)

— Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (G4659)

— Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (G4661)

— Bán buôn kim loại và quặng kim loại (G4662)

— Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (G4663)

— Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (G4669)

— Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (H4933)

— Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (H5022)

— Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (L68100)

— Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con:

Không có

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VNĐ)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VNĐ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Theo giá thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

+ Nguyên vật liệu chính:

Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.

+ Nguyên vật liệu:

Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.

+ Bán thành phẩm, thành phẩm:

Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chôn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Có tái phân lại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	87.793.865	407.769.326
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	22.951.465.282	23.486.588.126
+ Tiền Việt Nam đồng:	22.941.737.792	23.476.822.235
+ Tiền ngoại tệ (USD):	9.727.490	9.765.891
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn: 01 tháng		35.000.000.000
Cộng	23.039.259.147	58.894.357.452

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	132.153.936.164	134.721.747.451
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	126.149.212.754	134.330.938.680
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	79.796.783.361	72.374.197.680
+ Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL		48.141.324.000
+ Công ty Thép Tây Đô:	33.993.300.523	13.815.417.000
+ Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	12.359.128.870	
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	7.784.256.495	2.170.341.856
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(1.779.533.085)	(1.779.533.085)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	133.270.870.166	136.013.221.765
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	79.796.783.361	72.374.197.680
+ Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	5.471.736.600	48.141.324.000
+ Công ty Mạ kẽm công nghiệp VINGAL - VNSTEEL	2.750.000	2.750.000
+ Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	12.359.128.870	
+ Công ty Thép Tây Đô:	33.993.300.523	13.815.417.000
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam:	1.647.170.812	1.679.533.085

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	233.304.810	-	1.200.257.361	-
- Ký cược, ký quỹ (244)	11.400.000		11.400.000	
- Tạm ứng (141)	137.951.000		71.100.000	
- Phải thu tiền thuế TNCN (người lao động - 1388)	83.953.810		599.846.902	
- Phải thu khác (1388)			517.910.459	

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ DNTN Mười Thanh	100.000.000			100.000.000		
+ Cty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	1.679.533.085			1.679.533.085		
Cộng	1.779.533.085	-	-	1.779.533.085	-	-

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu:	139.335.566.617		70.511.076.842	
- Công cụ, dụng cụ:	144.859.633		125.769.869	
- Bán thành phẩm phối thép:	5.270.091.351		11.284.988.253	
- Thành phẩm:	44.508.569.331	-	55.142.153.688	
- Hàng gửi bán:	923.565.459		210.181.888	
Cộng	190.182.652.391	-	137.274.170.540	-

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
c) Sửa chữa lớn Tài sản cố định:	384.917.760	-	-	-
- Chống dột nhà xưởng năm 2018	373.127.760			
- Hệ thống thu gom nước bãi phế liệu	11.790.000			
d) Tài sản cố định (chờ nghiệm thu và tặng):	3.577.272.727	-	-	-
- Máy tiện CNC CK965HD x 3000 mm	3.577.272.727			
Cộng	3.962.190.487	-	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	60.042.210.624	275.634.705.365	36.261.145.974	9.367.217.939	380.075.000	381.685.354.902
- Mua trong năm		1.400.000.000	245.000.000			1.645.000.000
Số dư cuối năm	60.042.210.624	277.034.705.365	36.506.145.974	9.367.217.939	380.075.000	383.330.354.902
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	51.402.926.081	209.938.232.907	28.199.976.273	7.551.406.809	380.075.000	297.472.617.070
- Khấu hao trong năm	706.986.462	4.545.073.619	623.588.441	176.452.041		6.052.100.563
- Tăng khác		300.000.000				300.000.000
Số dư cuối năm	52.109.912.543	214.783.306.526	28.823.564.714	7.727.858.850	380.075.000	303.824.717.633
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	8.639.284.543	65.696.472.458	8.061.169.701	1.815.811.130		84.212.737.832
- Tại ngày cuối năm	7.932.298.081	62.251.398.839	7.682.581.260	1.639.359.089		79.505.637.269

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

5.148.613.295

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

193.206.897.298

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	3.443.025.912	748.162.112
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	3.410.289.265	690.825.465
- Chi phí Bảo hiểm tài sản	32.736.647	57.336.647
b) Dài hạn:	2.482.707.980	2.497.423.244
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	1.164.457.220	1.470.908.590
- Chi phí Hệ thống điều khiển điện cực tiết kiệm điện năng lò 20T	886.535.383	1.026.514.654
- Thay cửa văn phòng Công ty	431.715.377	
Cộng	5.925.733.892	3.245.585.356

14. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	1.404.382.000	2.726.640.000
+ Công ty TNHH Thương Mại Công nghiệp Tâm Việt Phúc	334.950.000	
+ Công ty TNHH TM An Cường	520.000.000	186.100.000
+ Công ty CP Vật Tư và Thiết Bị Toàn Bộ (MATEXIM)		462.000.000
+ Công ty TNHH MTV Thiết bị Dịch vụ Kỹ Thuật Bách Khoa		1.333.840.000
+ Công ty TNHH Nhất Trí Thành		689.700.000
+ Công ty TNHH QES (Việt Nam)	158.565.000	
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Toàn Cầu Minh Anh	203.890.000	
+ Các đơn vị khác	186.977.000	55.000.000
Cộng	1.404.382.000	2.726.640.000

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	40.261.729.200	40.261.729.200	172.899.104.510	180.646.954.244	48.009.578.934	48.009.578.934
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	40.261.729.200	40.261.729.200	172.899.104.510	180.646.954.244	48.009.578.934	48.009.578.934
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN TP.HCM	25.200.674.400	25.200.674.400	115.613.261.390	104.026.741.390	13.614.154.400	13.614.154.400
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN 1 TP.HCM	15.061.054.800	15.061.054.800	57.285.843.120	62.552.570.354	20.327.782.034	20.327.782.034
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa	-	-		14.067.642.500	14.067.642.500	14.067.642.500
Cộng	40.261.729.200	40.261.729.200	172.899.104.510	180.646.954.244	48.009.578.934	48.009.578.934

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	79.744.476.305	79.744.476.305	76.398.275.045	76.398.275.045
<i>(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số; phải trả)</i>				
- Công ty Cổ phần TMDV XNK Hoàng Tấn Phát	17.960.995.800	17.960.995.800	19.660.354.780	19.660.354.780
- Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư			10.406.647.350	10.406.647.350
- Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu	6.523.798.600	6.523.798.600		
- Công ty TNHH Thương Mại Thành Đạt	9.946.599.300	9.946.599.300		
- Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	13.487.812.800	13.487.812.800	14.103.497.100	14.103.497.100
- Phải trả cho các đối tượng khác	31.825.269.805	31.825.269.805	32.227.775.815	32.227.775.815
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)	5.162.634.651	5.162.634.651	2.138.797.043	2.138.797.043
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	2.084.175.481	2.084.175.481	918.914.846	918.914.846
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	62.229.834	62.229.834	354.359.297	354.359.297
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	29.816.600	29.816.600	49.204.100	49.204.100
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	1.057.683.000	1.057.683.000	335.185.400	335.185.400

- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	1.447.376.600	1.447.376.600	380.411.900	380.411.900
- Công ty CP SX SP Mạ Công nghiệp Vingal	82.209.600	82.209.600	100.721.500	100.721.500
- Công ty TNHH Nippovina	399.143.536	399.143.536		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	1.935.318.271	4.939.178.290	6.199.918.749	674.577.812
- Thuế TNDN	334.155.961	4.221.610.788	334.155.961	4.221.610.788
- Thuế thu nhập cá nhân	607.216.057	1.628.199.798	2.146.692.199	88.723.656
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Các loại Thuế khác	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Cộng	2.877.890.289	10.793.188.876	8.684.966.909	4.986.112.256

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	5.672.142.224	2.502.263.126
- Trích trước chi phí có tính chất phúc lợi CBCNV Công ty	904.453.000	
- Chi phí lãi vay	30.746.811	58.061.838
- Trích bổ sung tiền thuê đất năm 2017	1.393.503.288	1.393.503.288
- Trích trước chi phí điện trích trước	1.016.596.900	1.050.698.000
- Trích trước tiền thuê đất năm 2018	1.137.863.022	
- Trích trước phí cơ sở hạ tầng năm 2018	1.188.979.203	
- Chi phí phải trả khác		

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Các khoản phải trả khác		
- Kinh phí công đoàn	208.666.470	161.388.800
- Bảo hiểm xã hội		
- Khoản thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty từ lợi nhuận 2017	500.000.000	
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	286.087.683	319.087.683
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	121.250.000	119.325.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK: 34411)	870.000.000	840.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	45.994.343.966	467.804.891
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	359.656.950	51.442.872
Cộng	48.340.005.069	1.959.049.246

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	41.514.956.796	228.829.067.176
- Lãi trong kỳ trước					64.568.875.273	64.568.875.273
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển						
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3.046.460.000)	(3.046.460.000)
- Chia cổ tức					(22.780.983.000)	(22.780.983.000)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	80.256.389.069	267.570.499.449

Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	80.256.389.069	267.570.499.449
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					16.886.443.150	16.886.443.150
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển						-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(5.956.887.000)	(5.956.887.000)
- Chia cổ tức					(45.561.966.000)	(45.561.966.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty					(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	45.123.979.219	232.438.089.599

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	10.846.290.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.308.180.000	42.308.180.000
Cộng	151.873.220.000	151.873.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (Lợi nhuận năm 2017)	45.561.966.000	22.780.983.000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		

đ) Cổ tức:	Cuối kỳ	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	45.561.966.000	22.780.983.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	14.999.169.000	14.999.169.000
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	14.999.169.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	427,77	431,07
- USD	427,77	431,07
-		

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01 năm 2018	Quý 01 năm 2017
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Thành phẩm	649.807.440.060	396.802.989.267
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.005.635	82.096.363
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	1.645.692.486	1.185.061.417
Cộng	651.536.138.181	398.070.147.047
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	645.699.829.077	394.183.918.731
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	64.532.701.335	33.693.209.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam		242.494.500
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	505.045.644.964	358.764.584.495
- Công ty Thép Tây Đô (TSC)	48.508.054.878	1.399.439.236
- Công ty SX SP mạ công nghiệp Vingal	7.500.000	7.791.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	178.185.000	76.400.000
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	24.926.592.900	
- Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM - VNSTEEL	2.500.300.000	
- Công ty Tôn Phương Nam	850.000	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 01 năm 2018	Quý 01 năm 2017
- Chiết khấu thương mại	189.127.657	
Cộng	189.127.657	

3. Giá vốn hàng bán	Quý 01 năm 2018	Quý 01 năm 2017
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	617.712.792.493	363.655.870.045
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khác	726.316.884	538.019.976
Cộng	618.439.109.377	364.193.890.021

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 01 năm 2018	Quý 01 năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	112.328.660	34.985.122
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	36.515	
- Lãi bán hàng trả chậm	428.390.717	249.428.464
Cộng	540.755.892	284.413.586

5. Chi phí tài chính	Quý 01 năm 2018	Quý 01 năm 2017
- Lãi tiền vay	1.530.872.171	582.446.597
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ		4.440
Cộng	1.530.872.171	582.451.037

6. Thu nhập khác	Quý 01 năm 2018	Quý 01 năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		162.000.000
- Thép Miền Nam - VNSTEEL bồi thường hàng rỉ sét	308.524.200	
- Các khoản khác	10.000.000	6.000.000
Cộng	318.524.200	168.000.000

7. Chi phí khác	Quý 01 năm 2018	Quý 01 năm 2017
- Chi phí thanh lý, giá trị còn lại của tài sản cố định		213.241.207
- Các khoản khác		6.720.408
Cộng		219.961.615

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 01 năm 2018	Quý 01 năm 2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.491.688.478	3.568.216.338
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	648.590.977	417.619.650
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	176.452.041	183.113.720
- Chi phí thuế phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		(10.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.712.900.729	1.662.517.034
- Chi phí bằng tiền khác	1.218.768.173	2.073.331.631
Cộng	6.251.400.398	7.897.798.373
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	158.372.493	113.413.088
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.703.674.371	2.142.336.082
- Chi phí bằng tiền khác	60.000.000	819.533.979
- Chi phí thương hiệu thép chữ "V/"	1.954.807.868	1.529.278.636
Cộng	4.876.854.732	4.604.561.785

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 01 năm 2018	Quý 01 năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	512.604.146.712	304.241.141.687
- Chi phí nhân công	30.719.434.213	24.630.553.086
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.052.100.563	5.642.282.025
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.811.981.003	68.655.990.802
- Chi phí bằng tiền khác	4.406.962.345	2.340.573.732
Cộng	681.594.624.836	405.510.541.332

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 01 năm 2018	Quý 01 năm 2017
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.221.610.788	4.204.779.560
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.221.610.788	4.204.779.560

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	172.899.104.510	46.927.034.000
Cộng	172.899.104.510	46.927.034.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	180.646.954.244	68.567.870.350
Cộng	180.646.954.244	68.567.870.350

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Công An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 03 tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Tiên

